|  |  |
| --- | --- |
|  | BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  **TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y KHOA HÀ NỘI**  Địa chỉ: Số 267, đường Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội  ĐT: 02473001588. Email: cdyhn1@gmail.com  Fax: Website: cdykhoahn.edu.vn |

**QUI TRÌNH**

**ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHUYÊN MÔN,**

**NGHIỆP VỤ NHÀ GIÁO**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã hóa | : QT21-CĐYKHN |
| Ban hành | : Lần thứ Hai |
| Hiệu lực từ ngày | : …./…/2022 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chữ ký | **Người soạn thảo** | Người kiểm tra | **Người phê duyệt** |
|  |  |  |
| Họ và tên | **Trần Thái Khanh** | **Tống Thị Sự** | **Nguyễn Hồng Hải** |
| Chức danh | **Trưởng phòng TCHC&ĐBCL** | **P. HIỆU TRƯỞNG** | **HIỆU TRƯỞNG** |

**I. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG:**

**1. Mục đích:**

Nhằm thực hiện đúng quy chế Quy chế đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo của Trường Cao đẳng Y khoa Hà Nội, để có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo về chuyên môn, nghiệp vụ.

**2. Phạm vi áp dụng:**

Áp dụng đối với tất cả các nhà giáo (giáo viên cơ hữu và thỉnh giảng) đang giảng dạy trong Trường Cao đẳng Y khoa Hà Nội.

**II. ĐỊNH NGHĨA, TỪ VIẾT TẮT VÀ TÀI LIỆU VIỆN DẪN:**

**1. Định nghĩa: Không có**

**2. Từ viết tắt:**

- BGH Ban giám hiệu

- PQLĐT-KT Phòng Quản lý Đào tạo- Khảo thí

- CĐYKHN Cao đẳng Y khoa Hà Nội

- HSSV Học sinh sinh viên

- BLĐTB&XH Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

- BM Biểu mẫu

**III. TÀI LIỆU BÊN NGOÀI LIÊN QUAN:**

Căn cứ Thông tư Số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng.

Căn cứ Quyết định số 51/QĐ- CĐYKHN ngày 10/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đằng Y khoa Hà Nội ban hành Quy định về Chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo năm học 2022 – 2023;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ- CĐYKHN ngày 31/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đằng Y khoa Hà Nội về việc ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo năm học 2022 – 2023;

**V. LƯU ĐỒ**: (xem trang 2)



**V. ĐẶC TẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ NHÀ GIÁO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên bước công việc** | **Nội dung** | **Bộ phận/**  **Người thực hiện** | **Bộ phận/ Người phối hợp thực hiện** | **Kết qnả đạt được** | **Hạn hoàn thành** | **Biểu mẫu** |
| 1. | Bước 1 | Nhà giáo tự đánh giá, xếp loại cuối năm học | Nhà giáo | Bộ môn | Phiếu đánh giá, xếp loại nhà giáo | 10/8 | BM01- QT21 |
| 2. | Bước 2 | Tổ bộ môn tổ chức đánh giá, xếp loại nhà giáo hằng năm học; báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại nhà giáo cho Ban giám hiệu Nhà trường | Bộ môn | PQLĐT-KT | Phiếu tổng hợp đánh giá, xếp loại nhà giáo của Bộ môn | 20/8 | BM02A- QT21  BM02B- QT21 |
| 3. | Bước 3 | Ban giám hiệu tổ chức đánh giá, xếp loại nhà giáo trong Trường. | Hiệu trưởng | PQLĐT-KT | Phiếu tổng hợp đánh giá, xếp loại nhà giáo của Nhà trường | 25/8 | BM03A – QT21  BM03B – QT21 |
| 4. | Bước 4 | Báo cáo cấp trên | PQLĐT-KT |  | Phiếu tổng hợp đánh giá, xếp loại nhà giáo của Nhà trường | 30/8 | BM04 – QT21 |
|  | Lưu trữ hồ sơ | Lưu trữ kết hồ sơ nhà giáo | PQLĐT-KT |  | Các mẫu biểu và báo cáo |  |  |

**VI. CÁC BIỂU MẪU/ HƯỚNG DẪN KÈM THEO**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công cụ/biểu mẫu/hướng dẫn** | **Mã hoá** |
| 1 | Phiếu ĐG, XL chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo (giáo viên) | BM01 – QT21 |
| 2 | Phiếu ĐG,XL chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo (bộ môn) | BM02A – QT21 |
| 3 | Phiếu tổng hợp ĐG,XL chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo  (bộ môn) | BM02B – QT21 |
| 4 | Phiếu tổng hợp ĐG,XL chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo  (Nhà trường) | BM03 – QT21 |
| 5 | Báo cáo kết quả ĐG,XL chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo  (Nhà trường) | BM04 – QT21 |

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

l

2

3

*(Nếu có tham khảo tài liệu thì ghi phần này theo quy định).*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | | | |
| BM01- QT21  TRƯỜNG CĐY KHOA HÀ NỘI **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | | |
| **BỘ MÔN……………… ….. Độc lập - Tự do -Hạnh phúc** | | | |
| |  | | --- | |  | |  |  |  |
|  | | | |
| **PHIẾU ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ CỦA NHÀ GIÁO** | | | |
| **Năm học: ……………………………** | | | |
|  |  |  |  |
| Họ tên nhà giáo: ……………………………… |  |  |  |
| Bộ môn: ………………………………..……… |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN VÀ CHỈ SỐ** | **Điểm đánh giá** | **Điểm đánh giá tối đa** | **Điểm cá nhân tự đánh giá** |
| **TIÊU CHÍ 1: NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN** |  | **16-20** |  |
| **Tiêu chuẩn 1: Trình độ chuyên môn** |  |  |  |
| ***A. Đối với nhà giáo giảng dạy lý thuyết*** |  | **8.0** |  |
| 1. Có văn bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành hoặc đại học sư phạm chuyên ngành trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Có | 2,0 |
| - Không có | 0,0 |
| 2. Nắm vững kiến thức ngành, nghề được phân công giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình. | 1,0 |
| - Được đánh giá là không đạt yêu cầu | 0,0 |
| 3. Có kiến thức về ngành, nghề liên quan |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình. | 1,0 |
| - Được đánh giá là không đạt yêu cầu | 0,0 |
| 4. Hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp và những tiến bộ KHKT,Công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình. | 1,0 |
| - Được đánh giá là không đạt yêu cầu. | 0,0 |
| ***B. Đối với nhà giáo giảng dạy thực hành*** |  | **8.0** |  |
| 1. Có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề được quy định trong Thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017. |  | 2,0 |  |
| - Có | 2,0 |
| - Không có | 0,0 |
| 2. Thực hiện thành thạo các kỹ năng của ngành, nghề được phân công giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình. | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu. | 0,0 |
| 3.Tổ chức thành thạo các hoạt động lao động sản xuất, dịch vụ ngành, nghề được phân công giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá | 2,0 |
| - Được đánh giá Đạt yêu cầu | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | 0,0 |
| 4. Nắm vững kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của ngành, nghề được phân công giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá | 2,0 |
| - Được đánh giá là Đạt yêu cầu | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | 0,0 |
| ***C. Đối với nhà giáo giảng dạy tích hợp*** |  | **12.0** |  |
| 1. Có văn bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành hoặc đại học sư phạm chuyên ngành trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy và có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề được quy định trong Thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017. |  | 2,0 |  |
| - Có | 2,0 |
| - Không có | 0,0 |
| 2. Nắm vững kiến thức ngành, nghề được phân công giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình. | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu. | 0,0 |
| 3. Có kiến thức về ngành, nghề liên quan |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình. | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu. | 0,0 |
| 4. Hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp, tiến bộ KHKT-CN mới và kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của ngành, nghề được phân công giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình. | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | 0,0 |
| 5. Thực hiện thành thạo các kỹ năng ngành, nghề được phân công giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | 0,0 |
| 6. Tổ chức thành thạo các hoạt động lao động sản xuất, dịch vụ liên quan tới ngành, nghề được phân công giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá | 2,0 |
| - Được đánh giá là Đạt yêu cầu | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | 0,0 |
| **Tiêu chuẩn 2. Trình độ ngoại ngữ** |  | **4.0** |  |
| 1. Có trình độ ngoại ngữ Bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam hoặc tương đương trở lên. |  | 2,0 |  |
| - Có chứng chỉ | 2,0 |
| - Không có chứng chỉ | 0,0 |
| 2. Đọc và hiểu tài liệu chuyên ngành phục vụ công tác giảng dạy; mô tả được một số công việc cơ bản của ngành, nghề được phân công giảng dạy . |  | 2,0 |  |
| - Có sử dụng | 2,0 |
| - Không sử dụng | 0,0 |
| **Tiêu chuẩn 3. Trình độ tin học** |  | **4.0** |  |
| 1. Có trình độ tin học đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương trở lên. |  | 2,0 |  |
| - Có chứng chỉ | 2,0 |
| - Không có chứng chỉ | 0,0 |
| 2.Sử dụng thành thạo phần mềm dạy học chuyên ngành để thiết kế bài giảng , tài liệu giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Sử dụng thành thạo, đạt hiệu quả cao | 2,0 |
| - Có sử dụng | 1,0 |
| - Không sử dụng | 0,0 |
| **TIÊU CHÍ 2: NĂNG LỰC SƯ PHẠM** |  | **52** |  |
| **Tiêu chuẩn 1. Trình độ nghiệp vụ sư phạm và thời gian tham gia giảng dạy** |  | **4.0** |  |
| 1. Chứng chỉ sư phạm dạy nghề trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng hoặc bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành sư phạm. |  | 2,0 |  |
| - Có chứng chỉ | 2,0 |
| - Không có chứng chỉ | 0,0 |
| 2.Thời gian tham gia giảng ít nhất 12 tháng | 2,0 | 2,0 |  |
| **Tiêu chuẩn 2. Chuẩn bị hoạt động giảng dạy** |  | **12.0** |  |
| 1. Lập được kế hoạch giảng dạy môn học, mô-đun được phân công trên cơ sở chương trình, kế hoạch đào tạo của cả khóa học |  | 2,0 |  |
| - Lập kế hoạch đầy đủ | 2,0 |
| - Có lập kế hoạch nhưng chưa đầy đủ | 1,0 |
| - Không lập kế hoạch | 0,0 |
| 2. Soạn giáo án theo quy định, thể hiện được các hoạt động dạy và học |  | 2,0 |  |
| - Soạn giáo án đầy đủ, đúng quy định | 2,0 |
| - Soạn giáo án nhưng chưa đầy đủ và kịp thời | 1,0 |
| - Soạn giáo án không đúng quy định | 0,0 |
| 3. Lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp cho các bài học của chương trình môn học, mô-đun được phân công giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá phù hợp từ 75% - 100% | 2,0 |
| - Được đánh giá phù hợp từ 50% - < 75% | 1,0 |
| - Được đánh giá phù hợp <50% | 0,0 |
| 4. Chuẩn bị đầy đủ các phương tiện dạy học, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu thực hành cần thiết. |  | 2,0 |  |
| - Chuẩn bị đầy đủ | 2,0 |
| - Có chuẩn bị nhưng chưa đầy đủ | 1,0 |
| - Không chuẩn bị | 0,0 |
| 5. Tự làm các thiết bị dạy học đơn giản để phục vụ giảng dạy. |  | 2,0 |  |
| - Có tự làm các thiết bị dạy học | 2,0 |
| - Không tự làm các thiết bị dạy học | 0,0 |
| 6. Chủ trì hoặc tham gia thiết kế và bố trí trang thiết bị dạy học của phòng học chuyên môn phù hợp với chương trình của ngành, nghề được phân công giảng dạy. |  | 2,0 |  |
| - Chủ trì thiết kế và bố trí trang thiết bị dạy học của phòng học chuyên môn phù hợp. | 2,0 |
| - Tham gia bố trí trang thiết bị dạy học của phòng học chuyên môn phù hợp. | 1,0 |
| - Không tham gia | 0,0 |
| **Tiêu chuẩn 3. Thực hiện hoạt động giảng dạy** |  | **8.0** |  |
| 1. Tổ chức dạy học phù hợp với ngành, nghề đào tạo và với từng đối tượng người học; thực hiện đầy đủ kế hoạch giảng dạy, đúng chương trình, nội dung |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | 0,0 |
| 2.Thực hiện các giờ dạy lý thuyết, thực hành,tích hợp theo quy định |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | 0,0 |
| 3. Vận dụng, kết hợp các phương pháp dạy học để phát huy tính tích cực, sáng tạo, phát triển năng lực tự học của người học |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | 0,0 |
| 4. Sử dụng thành thạo các phương tiện, thiết bị dạy học để nâng cao hiệu quả giảng dạy, đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | 0,0 |
| **Tiêu chuẩn 4. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học** |  | **4.0** |  |
| 1. Lựa chọn và thiết kế các công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với môn học, mô-đun được phân công giảng dạy |  | 2,0 |  |
| - Lựa chọn và thiết kế phù hợp, đánh giá tốt kết quả học tập của người học | 2,0 |
| - Lựa chọn và thiết kế phù hợp, đánh giá ở mức khá, trung bình kết quả học tập của người học | 1,0 |
| - Lựa chọn và thiết kế không phù hợp | 0,0 |
| 2. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá toàn diện, chính xác, mang tính giáo dục và đúng quy định; sử dụng được kết quả kiểm tra, đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy và học |  | 2,0 |  |
| - Được đánh giá là khá, tốt. | 2,0 |
| - Được đánh giá là Trung bình | 1,0 |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | 0,0 |
| **Tiêu chuẩn 5. Quản lý hồ sơ dạy học** |  | **4.0** |  |
| **1.** Thực hiện đầy đủ các quy định về sử dụng biểu mẫu, sổ sách, hồ sơ dạy học. |  | 2,0 |  |
| - Thực hiện đúng và đầy đủ | 2,0 |
| - Có thực hiện | 1,0 |
| - Không thực hiện | 0,0 |
| **2.** Bảo quản, lưu trữ, sử dụng hồ sơ dạy học theo quy định. |  | 2,0 |  |
| - Thực hiện đúng và đầy đủ | 2,0 |
| - Có thực hiện | 1,0 |
| - Không thực hiện | 0,0 |
| **Tiêu chuẩn 6. Xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy** |  | **4.0** |  |
| 1. Nắm được căn cứ, nguyên tắc, yêu cầu và quy trình xây dựng chương trình đào tạo theo các quy định hiện hành. |  | 2,0 |  |
| - Đạt yêu cầu | 2,0 |
| - Không đạt yêu cầu | 0,0 |
| 2. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn, chỉnh lý chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo trình độ cao đẳng; chương trình bồi dưỡng nghề nghiệp. |  | 2,0 |  |
| - Chủ trì | 2,0 |
| - Tham gia | 1,0 |
| - Không tham gia | 0,0 |
| **Tiêu chuẩn 7: Xây dựng kế hoạch, thực hiện các hoạt động giáo dục** |  | **8.0** |  |
| 1. Xây dựng được kế hoạch giáo dục người học thông qua giảng dạy và qua các hoạt động khác |  | 2,0 |  |
| - Xây dựng kế hoạch đầy đủ | 2,0 |
| - Có xây dựng kế hoạch | 1,0 |
| - Không xây dựng kế hoạch | 0,0 |
| 2. Thực hiện việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp, thái độ nghề nghiệp thông qua việc giảng dạy môn học, mô-đun theo kế hoạch đã xây dựng |  | 2,0 |  |
| - Có thực hiện và đạt hiệu quả | 2,0 |
| - Có thực hiện | 1,0 |
| - Không thực hiện | 0,0 |
| 3. Vận dụng các hiểu biết về tâm lý, giáo dục vào thực hiện hoạt động giáo dục người học |  | 2,0 |  |
| - Vận dụng hiệu quả | 2,0 |
| - Có vận dụng | 1,0 |
| - Không vận dụng | 0,0 |
| 4. Đánh giá kết quả các mặt rèn luyện đạo đức của người học theo quy định một cách chính xác, công bằng và có tác dụng giáo dục |  | 2,0 |  |
| - Có đánh giá chính xác | 2,0 |
| - Có đánh giá c | 1,0 |
| - Không đánh giá | 0,0 |
| **Tiêu chuẩn 8: Quản lý người học, xây dựng môi trường giáo dục, học tập** |  | **4.0** |  |
| **1.** Quản lý được các thông tin liên quan đến người học và sử dụng hiệu quả các thông tin vào giáo dục, dạy học, quản lý người học. |  | 2,0 |  |
| - Quản lý tốt | 2,0 |
| - Có quản lý | 1,0 |
| - Không quản lý | 0,0 |
| **2.** Xây dựng môi trường giáo dục, học tập lành mạnh, thuận lợi, dân chủ, hợp tác. |  | 2,0 |  |
| - Tích cực xây dựng môi trường giáo dục, học tập lành mạnh, thuận lợi, dân chủ, hợp tác. | 2,0 |
| - Có xây dựng | 1,0 |
| - Không xây dựng | 0,0 |
| **Tiêu chuẩn 9: Hoạt động xã hội** |  | **4.0** |  |
| **1.** Phối hợp với gia đình người học và cộng đồng động viên, hỗ trợ, giám sát việc học tập, rèn luyện của người học; góp phần huy động các nguồn lực xã hội xây dựng, phát triển cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp. |  | 2.0 |  |
| - Phối hợp tốt | 2.0 |
| - Có phối hợp | 1,0 |
| - Không phối hợp | 0,0 |
| **2.** Tham gia các hoạt động xã hội trong và ngoài cơ sở giáo dục nghề nghiệp, xây dựng quan hệ giữa cơ sở hoạt động GDNN với doanh nghiệp nhằm phát triển cơ sở hoạt động GDNN, cộng đồng; xây dựng phong trào học nghề lập nghiệp trong xã hội. |  | 2.0 |  |
| - Tích cực tham gia | 2.0 |
| - Có tham gia | 1,0 |
| - Không tham gia | 0,0 |
| **TIÊU CHÍ 3: NĂNG LỰC PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** |  | **16** |  |
| **Tiêu chuẩn 1: Học tập, bồi dưỡng nâng cao** |  | **8.0** |  |
| 1.Thường xuyên dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, giáo dục với đồng nghiệp; tham gia bồi dưỡng đồng nghiệp theo yêu cầu phát triển của phòng, khoa, tổ bộ môn |  | 2,0 |  |
| - Tham gia đầy đủ các nội dung | 2,0 |
| - Tham gia nhưng không đầy đủ | 1,0 |
| - Không tham gia | 0,0 |
| 2. Tham gia hội giảng các cấp |  | 2,0 |  |
| - Có tham gia | 2,0 |
| - Không tham gia | 0,0 |
| **3.** Thường xuyên tự học tập, bồi dưỡng, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. |  | 2,0 |  |
| - Thường xuyên tham gia | 2,0 |
| - Có tham gia | 1,0 |
| - Không tham gia | 0,0 |
| **4.** Tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề, công nghệ, phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu của giáo dục nghề nghiệp. |  | 2,0 |  |
| - Thường xuyên tham gia | 2,0 |
| - Có tham gia | 1,0 |
| - Không tham gia | 0,0 |
| **Tiêu chuẩn 2: Phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học** |  | **4.0** |  |
| **1.** Hướng dẫn thực tập kết hợp với thực tiễn nghề nghiệp. |  | 2,0 |  |
| - Có tham gia | 2,0 |
| - Không tham gia | 0,0 |
| **2.** Tham gia bồi dưỡng nâng cao, luyện tay nghề cho học sinh, sinh viên giỏi các cấp. |  | 2,0 |  |
| - Có tham gia | 2,0 |
| - Không tham gia | 0,0 |
| **Tiêu chuẩn 3: Nghiên cứu khoa học** |  | **4.0** |  |
| 1.Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học và công nghệ |  | 2,0 |  |
| - Có kiến thức | 2,0 |
| - Không có kiến thức | 0,0 |
| 2.Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu khoa học |  | 2,0 |  |
| - Hoàn thành từ 50% đến 100% định mức công việc NCKH | 2,0 |
| - Hoàn thành dưới 50% định mức công việc NCKH | 1,0 |
| - Không hoàn thành. | 0,0 |
| **Tổng số điểm đánh giá tối đa:** |  |  |  |
| **- Nhà giáo dạy lý thuyết** | **84.0** |
| **- Nhà giáo dạy thực hành** | **84.0** |
| **- Nhà giáo dạy tích hợp** | **88.0** |
|  |  |  |  |
| **Điểm quy đổi = Điểm đánh giá/điểm tối đa \*100** |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Điểm quy đổi = ………………………………..** | **Người đánh giá** | | |
| **\* Đạt chuẩn:** | (Kí và ghi rõ họ tên) | | |
| **1) Loại C: Điểm quy đổi đạt từ 50 điểm đến dưới 65 điểm.** |  |  |  |
| **2) Loại B: Điểm quy đổi đạt từ 65 điểm đến dưới 80 điểm** |  |  |  |
| **3) Loại A: Điểm quy đổi đạt từ 80 điểm đến 100 điểm** |  |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| BM2A-QT21 | | | | | | | |
| TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y KHOA HÀ NỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | | | | | | |
| **BỘ MÔN: ........... Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | | | | | | | |
| **PHIẾU ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHUYÊN MÔN,**  **NGHIỆP VỤ CỦA NHÀ GIÁO** | | | | | | | |
| **Năm học: ……………………………** | | | | | | | |
|  | |  | |  | |  | |
| Bộ môn: ……………………………………………… | |  | |  | |  | |
| Họ tên giảng viên được Bộ môn đánh giá: ………………………………..………… | | | | | | | |
| **CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN VÀ CHỈ SỐ** | | **Điểm đánh giá** | | **Điểm đánh giá tối đa** | | **Điểm cá nhân tự đánh giá** | |
| **TIÊU CHÍ 1: NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN** | |  | | **16-20** | |  | |
| **Tiêu chuẩn 1: Trình độ chuyên môn** | |  | |  | |  | |
| **A. Đối với nhà giáo giảng dạy lý thuyết** | |  | | **8.0** | |  | |
| 1. Có văn bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành hoặc đại học sư phạm chuyên ngành trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy | |  | | 2.0 | |  | |
| - Có | | 2,0 | |
| - Không có | | 0,0 | |
| 2. Nắm vững kiến thức ngành, nghề được phân công giảng dạy | |  | | 2.0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình. | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| 3. Có kiến thức về ngành, nghề liên quan | |  | | 2.0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình. | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| 4. Hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp và những tiến bộ KHKT,Công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy | |  | | 2.0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình. | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là không đạt yêu cầu. | | 0,0 | |
| **B. Đối với nhà giáo giảng dạy thực hành** | |  | | **8.0** | |  | |
| 1. Có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề được quy định trong Thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có | | 2,0 | |
| - Không có | | 0,0 | |
| 2. Thực hiện thành thạo các kỹ năng của ngành, nghề được phân công giảng dạy | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình. | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu. | | 0,0 | |
| 3.Tổ chức thành thạo các hoạt động lao động sản xuất, dịch vụ ngành, nghề được phân công giảng dạy | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá | | 2,0 | |
| - Được đánh giá Đạt yêu cầu | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| 4. Nắm vững kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của ngành, nghề được phân công giảng dạy | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Đạt yêu cầu | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| **C. Đối với nhà giáo giảng dạy tích hợp** | |  | | **12.0** | |  | |
| 1. Có văn bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành hoặc đại học sư phạm chuyên ngành trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy và có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề được quy định trong Thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có | | 2,0 | |
| - Không có | | 0,0 | |
| 2. Nắm vững kiến thức ngành, nghề được phân công giảng dạy | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình. | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu. | | 0,0 | |
| 3. Có kiến thức về ngành, nghề liên quan | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình. | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu. | | 0,0 | |
| 4. Hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp, tiến bộ KHKT-CN mới và kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của ngành, nghề được phân công giảng dạy | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình. | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| 5. Thực hiện thành thạo các kỹ năng ngành, nghề được phân công giảng dạy | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| 6. Tổ chức thành thạo các hoạt động lao động sản xuất, dịch vụ liên quan tới ngành, nghề được phân công giảng dạy | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Đạt yêu cầu | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| **Tiêu chuẩn 2. Trình độ ngoại ngữ** | |  | | **4.0** | |  | |
| 1. Có trình độ ngoại ngữ Bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam hoặc tương đương trở lên. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có chứng chỉ | | 2,0 | |
| - Không có chứng chỉ | | 0,0 | |
| 2. Đọc và hiểu tài liệu chuyên ngành phục vụ công tác giảng dạy; mô tả được một số công việc cơ bản của ngành, nghề được phân công giảng dạy . | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có sử dụng | | 2,0 | |
| - Không sử dụng | | 0,0 | |
| **Tiêu chuẩn 3. Trình độ tin học** | |  | | **4.0** | |  | |
| 1. Có trình độ tin học đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương trở lên. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có chứng chỉ | | 2,0 | |
| - Không có chứng chỉ | | 0,0 | |
| 2.Sử dụng thành thạo phần mềm dạy học chuyên ngành để thiết kế bài giảng , tài liệu giảng dạy | |  | | 2,0 | |  | |
| - Sử dụng thành thạo, đạt hiệu quả cao | | 2,0 | |
| - Có sử dụng | | 1,0 | |
| - Không sử dụng | | 0,0 | |
| **TIÊU CHÍ 2: NĂNG LỰC SƯ PHẠM** | |  | | **52** | |  | |
| **Tiêu chuẩn 1. Trình độ nghiệp vụ sư phạm và thời gian tham gia giảng dạy** | |  | | **4.0** | |  | |
| 1. Chứng chỉ sư phạm dạy nghề trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng hoặc bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành sư phạm. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có chứng chỉ | | 2,0 | |
| - Không có chứng chỉ | | 0,0 | |
| 2.Thời gian tham gia giảng ít nhất 12 tháng | | 2,0 | | 2,0 | |  | |
|
| **Tiêu chuẩn 2. Chuẩn bị hoạt động giảng dạy** | |  | | **12.0** | |  | |
| 1. Lập được kế hoạch giảng dạy môn học, mô-đun được phân công trên cơ sở chương trình, kế hoạch đào tạo của cả khóa học | |  | | 2,0 | |  | |
| - Lập kế hoạch đầy đủ | | 2,0 | |
| - Có lập kế hoạch nhưng chưa đầy đủ | | 1,0 | |
| - Không lập kế hoạch | | 0,0 | |
| 2. Soạn giáo án theo quy định, thể hiện được các hoạt động dạy và học | |  | | 2,0 | |  | |
| - Soạn giáo án đầy đủ, đúng quy định | | 2,0 | |
| - Soạn giáo án nhưng chưa đầy đủ và kịp thời | | 1,0 | |
| - Soạn giáo án không đúng quy định | | 0,0 | |
| 3. Lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp cho các bài học của chương trình môn học, mô-đun được phân công giảng dạy | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá phù hợp từ 75% - 100% | | 2,0 | |
| - Được đánh giá phù hợp từ 50% - < 75% | | 1,0 | |
| - Được đánh giá phù hợp <50% | | 0,0 | |
| 4. Chuẩn bị đầy đủ các phương tiện dạy học, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu thực hành cần thiết. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Chuẩn bị đầy đủ | | 2,0 | |
| - Có chuẩn bị nhưng chưa đầy đủ | | 1,0 | |
| - Không chuẩn bị | | 0,0 | |
| 5. Tự làm các thiết bị dạy học đơn giản để phục vụ giảng dạy. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có tự làm các thiết bị dạy học | | 2,0 | |
| - Không tự làm các thiết bị dạy học | | 0,0 | |
| 6. Chủ trì hoặc tham gia thiết kế và bố trí trang thiết bị dạy học của phòng học chuyên môn phù hợp với chương trình của ngành, nghề được phân công giảng dạy. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Chủ trì thiết kế và bố trí trang thiết bị dạy học của phòng học chuyên môn phù hợp. | | 2,0 | |
| - Tham gia bố trí trang thiết bị dạy học của phòng học chuyên môn phù hợp. | | 1,0 | |
| - Không tham gia | | 0,0 | |
| **Tiêu chuẩn 3. Thực hiện hoạt động giảng dạy** | |  | | **8.0** | |  | |
| 1. Tổ chức dạy học phù hợp với ngành, nghề đào tạo và với từng đối tượng người học; thực hiện đầy đủ kế hoạch giảng dạy, đúng chương trình, nội dung | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| 2.Thực hiện các giờ dạy lý thuyết, thực hành,tích hợp theo quy định | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| 3. Vận dụng, kết hợp các phương pháp dạy học để phát huy tính tích cực, sáng tạo, phát triển năng lực tự học của người học | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| 4. Sử dụng thành thạo các phương tiện, thiết bị dạy học để nâng cao hiệu quả giảng dạy, đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là Tốt, Khá. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| **Tiêu chuẩn 4. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học** | |  | | **4.0** | |  | |
| 1. Lựa chọn và thiết kế các công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với môn học, mô-đun được phân công giảng dạy | |  | | 2,0 | |  | |
| - Lựa chọn và thiết kế phù hợp, đánh giá tốt kết quả học tập của người học | | 2,0 | |
| - Lựa chọn và thiết kế phù hợp, đánh giá ở mức khá, trung bình kết quả học tập của người học | | 1,0 | |
| - Lựa chọn và thiết kế không phù hợp | | 0,0 | |
| 2. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá toàn diện, chính xác, mang tính giáo dục và đúng quy định; sử dụng được kết quả kiểm tra, đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy và học | |  | | 2,0 | |  | |
| - Được đánh giá là khá, tốt. | | 2,0 | |
| - Được đánh giá là Trung bình | | 1,0 | |
| - Được đánh giá là Không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| **Tiêu chuẩn 5. Quản lý hồ sơ dạy học** | |  | | **4.0** | |  | |
| **1.** Thực hiện đầy đủ các quy định về sử dụng biểu mẫu, sổ sách, hồ sơ dạy học. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Thực hiện đúng và đầy đủ | | 2,0 | |
| - Có thực hiện | | 1,0 | |
| - Không thực hiện | | 0,0 | |
| **2.** Bảo quản, lưu trữ, sử dụng hồ sơ dạy học theo quy định. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Thực hiện đúng và đầy đủ | | 2,0 | |
| - Có thực hiện | | 1,0 | |
| - Không thực hiện | | 0,0 | |
| **Tiêu chuẩn 6. Xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy** | |  | | **4.0** | |  | |
| 1. Nắm được căn cứ, nguyên tắc, yêu cầu và quy trình xây dựng chương trình đào tạo theo các quy định hiện hành. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Đạt yêu cầu | | 2,0 | |
| - Không đạt yêu cầu | | 0,0 | |
| 2. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn, chỉnh lý chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo trình độ cao đẳng; chương trình bồi dưỡng nghề nghiệp. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Chủ trì | | 2,0 | |
| - Tham gia | | 1,0 | |
| - Không tham gia | | 0,0 | |
| **Tiêu chuẩn 7: Xây dựng kế hoạch, thực hiện các hoạt động giáo dục** | |  | | **8.0** | |  | |
| 1. Xây dựng được kế hoạch giáo dục người học thông qua giảng dạy và qua các hoạt động khác | |  | | 2,0 | |  | |
| - Xây dựng kế hoạch đầy đủ | | 2,0 | |
| - Có xây dựng kế hoạch | | 1,0 | |
| - Không xây dựng kế hoạch | | 0,0 | |
| 2. Thực hiện việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp, thái độ nghề nghiệp thông qua việc giảng dạy môn học, mô-đun theo kế hoạch đã xây dựng | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có thực hiện và đạt hiệu quả | | 2,0 | |
| - Có thực hiện | | 1,0 | |
| - Không thực hiện | | 0,0 | |
| 3. Vận dụng các hiểu biết về tâm lý, giáo dục vào thực hiện hoạt động giáo dục người học | |  | | 2,0 | |  | |
| - Vận dụng hiệu quả | | 2,0 | |
| - Có vận dụng | | 1,0 | |
| - Không vận dụng | | 0,0 | |
| 4. Đánh giá kết quả các mặt rèn luyện đạo đức của người học theo quy định một cách chính xác, công bằng và có tác dụng giáo dục | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có đánh giá chính xác | | 2,0 | |
| - Có đánh giá c | | 1,0 | |
| - Không đánh giá | | 0,0 | |
| **Tiêu chuẩn 8: Quản lý người học, xây dựng môi trường giáo dục, học tập** | |  | | **4.0** | |  | |
| **1.** Quản lý được các thông tin liên quan đến người học và sử dụng hiệu quả các thông tin vào giáo dục, dạy học, quản lý người học. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Quản lý tốt | | 2,0 | |
| - Có quản lý | | 1,0 | |
| - Không quản lý | | 0,0 | |
| **2.** Xây dựng môi trường giáo dục, học tập lành mạnh, thuận lợi, dân chủ, hợp tác. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Tích cực xây dựng môi trường giáo dục, học tập lành mạnh, thuận lợi, dân chủ, hợp tác. | | 2,0 | |
| - Có xây dựng | | 1,0 | |
| - Không xây dựng | | 0,0 | |
| **Tiêu chuẩn 9: Hoạt động xã hội** | |  | | **8.0** | |  | |
| **1.** Phối hợp với gia đình người học và cộng đồng động viên, hỗ trợ, giám sát việc học tập, rèn luyện của người học; góp phần huy động các nguồn lực xã hội xây dựng, phát triển cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp. | |  | | 2.0 | |  | |
| - Phối hợp tốt | | 1.0 | |
| - Có phối hợp | | 0.5 | |
| - Không phối hợp | | 0,0 | |
| **2.** Tham gia các hoạt động xã hội trong và ngoài cơ sở giáo dục nghề nghiệp, xây dựng quan hệ giữa cơ sở hoạt động GDNN với doanh nghiệp nhằm phát triển cơ sở hoạt động GDNN, cộng đồng; xây dựng phong trào học nghề lập nghiệp trong xã hội. | |  | | 2.0 | |  | |
| - Tích cực tham gia | | 1.0 | |
| - Có tham gia | | 0.5 | |
| - Không tham gia | | 0,0 | |
| **TIÊU CHÍ 3: NĂNG LỰC PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | |  | | **16** | |  | |
| **Tiêu chuẩn 1: Học tập, bồi dưỡng nâng cao** | |  | | **8.0** | |  | |
| 1.Thường xuyên dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, giáo dục với đồng nghiệp; tham gia bồi dưỡng đồng nghiệp theo yêu cầu phát triển của phòng, khoa, tổ bộ môn | |  | | 2,0 | |  | |
| - Tham gia đầy đủ các nội dung | | 2,0 | |
| - Tham gia nhưng không đầy đủ | | 1,0 | |
| - Không tham gia | | 0,0 | |
| 2. Tham gia hội giảng các cấp | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có tham gia | | 2,0 | |
| - Không tham gia | | 0,0 | |
| **3.** Thường xuyên tự học tập, bồi dưỡng, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Thường xuyên tham gia | | 2,0 | |
| - Có tham gia | | 1,0 | |
| - Không tham gia | | 0,0 | |
| **4.** Tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề, công nghệ, phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu của giáo dục nghề nghiệp. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Thường xuyên tham gia | | 2,0 | |
| - Có tham gia | | 1,0 | |
| - Không tham gia | | 0,0 | |
| **Tiêu chuẩn 2: Phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học** | |  | | **4.0** | |  | |
| **1.** Hướng dẫn thực tập kết hợp với thực tiễn nghề nghiệp. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có tham gia | | 2,0 | |
| - Không tham gia | | 0,0 | |
| **2.** Tham gia bồi dưỡng nâng cao, luyện tay nghề cho học sinh, sinh viên giỏi các cấp. | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có tham gia | | 2,0 | |
| - Không tham gia | | 0,0 | |
| **Tiêu chuẩn 3: Nghiên cứu khoa học** | |  | | **4.0** | |  | |
| 1.Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học và công nghệ | |  | | 2,0 | |  | |
| - Có kiến thức | | 2,0 | |
| - Không có kiến thức | | 0,0 | |
| 2.Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu khoa học | |  | | 2,0 | |  | |
| - Hoàn thành từ 50% đến 100% định mức công việc NCKH | | 2,0 | |
| - Hoàn thành dưới 50% định mức công việc NCKH | | 1,0 | |
| - Không hoàn thành. | | 0,0 | |
| **Tổng số điểm đánh giá tối đa:** | |  | |  | |  | |
| **- Nhà giáo dạy lý thuyết** | | **84.0** | |
| **- Nhà giáo dạy thực hành** | | **84.00** | |
| **- Nhà giáo dạy tích hợp** | | **88.00** | |
|  | |  | |  | |  | |
| **Điểm quy đổi = Điểm đánh giá/điểm tối đa \*100** | |  | |  | |  | |
|  | |  | |  | |  | |
| **Điểm quy đổi =** | |  | | | | | |
|  | |  | |  | |  | |
| **Thư ký HĐ**  **đánh giá cấp Bộ môn** | **Chủ tịch HĐ**  **đánh giá cấp BM** | | | | | |
| (Kí và ghi rõ họ tên) | (Kí và ghi rõ họ tên) | | | | | |
|  |  | |  | |  | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| BM 02B-QT21 | | | | | | | | |
| TRƯỜNG CĐY KHOA HÀ NỘI | | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | | | | |
| **BỘ MÔN:............** | | | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | | | | |
| **PHIẾU TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI** | | | | | | | | |
| **CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ NHÀ GIÁO CỦA BỘ MÔN** | | | | | | | | |
| **NĂM HỌC .........** | | | | | | | | |
| TT | **Họ và tên nhà giáo** | **Cấp trình độ giảng dạy (TC, CĐ)** | **Nhiệm vụ giảng dạy (LT, ThH, TH)** | **Tự đánh giá, xếp loại của nhà giáo** | | **Đánh giá, xếp loại của bộ môn** | | **Ghi chú** |
| **Điểm quy đổi** | **Xếp loại** | **Điểm quy đổi** | **Xếp loại** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ghi chú: - Nhiệm vụ giảng dạy: LT – Dạy lý thuyết; ThH – Dạy thực hành; TH – Dạy tích hợp - Nhà giáo đạt chuẩn loại A, loại B, loại C (ghi xếp loại tương ứng là A, B, C). Nhà giáo không đạt chuẩn (ghi xếp loại là KĐ). | | | | | | | | |
|  | Hà Nội, ngày……. tháng…… năm…… | | | | | | | |
|  |  |  |  |  | **Trưởng Bộ môn** | | | |
|  |  |  |  |  | (Ký và ghi rõ họ, tên) | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | BM 03-QT21 | | | | |
| BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI | | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | | | | | |
| |  | | --- | | **TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y KHOA HÀ NỘI** | | | | |  | | --- | | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | | | | | | |
| **PHIẾU TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI** | | | | | | | | |
| **CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ NHÀ GIÁO** | | | | | | | | |
| **NĂM HỌC ……………………. -** | | | | | | | | |
| **TT** | **Họ và tên nhà giáo** | **Cấp trình độ giảng dạy (TC, CĐ)** | **Nhiệm vụ giảng dạy (LT, ThH, TH)** | **Tự đánh giá, xếp loại của nhà giáo** | | **Đánh giá, xếp loại của bộ môn** | | **Ghi chú** |
| **Điểm quy đổi** | **Xếp loại** | **Điểm quy đổi** | **Xếp loại** |
| **I** | **BỘ MÔN KHCB** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II. | **BỘ MÔN ĐIỀU DƯỠNG** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III. | **BỘ MÔN NGOẠI NGỮ** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **BỘ MÔN DƯỢC** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **BỘ MÔN YH CƠ SỞ** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **BỘ MÔN KT Y HỌC** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ghi chú: - Nhiệm vụ giảng dạy: LT – Dạy lý thuyết; ThH – Dạy thực hành; TH – Dạy tích hợp - Nhà giáo đạt chuẩn loại A, loại B, loại C (ghi xếp loại tương ứng là A, B, C). Nhà giáo không đạt chuẩn (ghi xếp loại là KĐ). | | | | | | | | |
|  | Hà Nội, ngày……. tháng…… năm | | | | | | | |
|  |  |  | **HIỆU TRƯỞNG** | | | | | |
| \* Số nhà giáo đạt chuẩn: / người (chiếm %) | | | |  |  | | | |
| Trong đó: | | | | |  |  |  |  |
|  | Loại C: / người (chiếm %) | | |  |  |  |  |  |
|  | Loại B: / người (chiếm %) | |  |  |  |  |  |  |
|  | Loại A : / người (chiếm %) | |  | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

BM 04-QT21

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ LAO ĐÔNG -THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  **TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y KHOA HÀ NỘI**  Số:  ../BC-HTC | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ,**

**XẾP LOẠI NHÀ GIÁO VỀ CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ**

**Năm học: …………………..**

Kính gửi: …………………………………………………………..

**I. Thông tin chung về cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

1. Tên cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp:.................................................................

2. Địa chỉ: ........................................................................................................................

3. Điện thoại:……………………….; fax:……………………….; email:......................

**II. Báo cáo xếp loại nhà giáo về chuyên môn, nghiệp vụ** *(chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

Tổng số nhà giáo là: …………………………………………. Trong đó:

- Số nhà giáo đạt chuẩn Loại A:………………..; Loại B:………………..; Loại C:........

- Số nhà giáo chưa đạt chuẩn:..........................................................................................

**III. Các giải pháp về động viên, khuyến khích nhà giáo đạt chuẩn loại A, B** (nếu có)

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**IV. Các giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo**(nếu có)

...........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………,ngày ……. tháng ……. năm……..* **HIỆU TRƯỞNG** |

**Phụ lục**

*(Kèm theo báo cáo số………./BC………ngày……./……/……. của Trường Cao đẳng Y khoa về việc báo cáo xếp loại nhà giáo về chuyên môn, nghiệp vụ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên nhà giáo** | **Đạt chuẩn** | | | | | | | | | | **Chưa đạt chuẩn** | | | |
| **Tổng số** | ***Dạy lý thuyết*** | | | ***Dạy thực hành*** | | | ***Dạy tích hợp*** | | | **Tổng số** | ***Dạy lý thuyết (x)*** | ***Dạy thực hành (x)*** | ***Dạy tích hợp (x)*** |
| *Loại A (x)* | *Loại B (x)* | *LoạiC (X)* | *Loại A (x)* | *Loại B (x)* | *LoạiC (X)* | *Loại A (x)* | *Loại B (x)* | *LoạiC (x)* |
| **I** | **Dạy trình độ cao đẳng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Dạy trình độ trung cấp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Dạy trình độ sơ cấp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |